

KẾ TOÁN ĐẠI CƯƠNG



*ĐẠI HỌC QUỐC GIA
KHOA KINH TẾ*



CHƯƠNG 5

KẾ TOÁN CÁC QUÁ TRÌNH KINH DOANH CHỦ YẾU

Mục

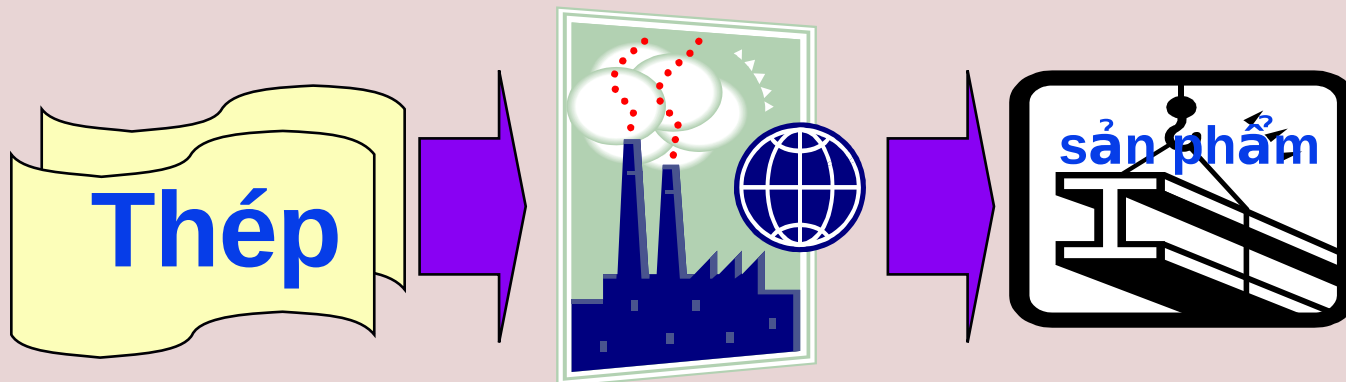
tiêu:

1. Kế toán nguyên vật liệu
2. Kế toán công cụ dụng cụ
3. Kế toán tài sản cố định
4. Kế toán lương và các khoản trích theo lương
5. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
6. Kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh

KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU

Nguyên vật liệu đối tượng lao động dùng cho sản xuất sản phẩm

Giá trị **nguyên vật liệu** xuất dùng chuyển hóa thành sản phẩm được tính vào **chi phí sản xuất** của doanh nghiệp và hình thành nên **giá thành sản phẩm**

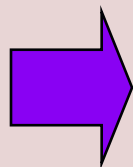


KẾ TOÁN NHẬP KHO NGUYÊN VẬT LIỆU

Nghiệp vụ 1

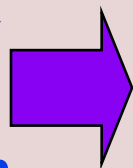
Mua nguyên vật liệu chính nhập kho với giá mua chưa có thuế VAT là 4.000, thuế VAT là 10%, chưa trả tiền người bán. Chi phí vận chuyển, bốc xếp trả bằng tiền mặt 840 (đã bao gồm thuế VAT 5%)

Giá
mua



Nợ 152	Nguyên vật liệu	4.000	
Nợ 133	VAT được khấu trừ	400	
Có 331	Phải trả người bán		4.400

Chi phí
vận
chuyển



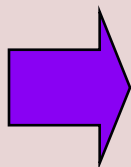
Nợ 152	Nguyên vật liệu	800	
Nợ 133	VAT được khấu trừ	40	
Có 111	TM		840

KẾ TOÁN NHẬP KHO NGUYÊN VẬT LIỆU

Nghiệp vụ 2

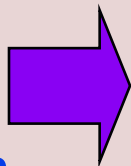
Mua một số vật liệu phụ nhập kho với giá mua chưa thuế là 1.000, thuế VAT là 10%, chưa trả tiền người bán. Chi phí vận chuyển, bốc xếp trả bằng tiền mặt 315 (đã bao gồm thuế VAT 5%)

Giá
mua



Nợ 152	Nguyên vật liệu	1.000	
Nợ 133	VAT được khấu trừ	100	
Có 331	Phải trả người bán		1.100

Chi phí
vận
chuyển



Nợ 152	Nguyên vật liệu	300	
Nợ 133	VAT được khấu trừ	15	
Có 111	TM		315

KẾ TOÁN NHẬP KHO NGUYÊN VẬT LIỆU

Nghiệp vụ 3

Dùng tiền gửi ngân hàng thanh toán cho người bán tại nghiệp vụ 1 và 2

Nợ 331	Phải trả người bán	5.500	
Có 112	Tiền gửi ngân hàng		5.500

KẾ TOÁN XUẤT KHO NGUYÊN VẬT LIỆU

Nghiệp vụ 4

Xuất kho vật liệu chính dùng cho sản xuất sản phẩm 50.000

Nợ 621	CP Nguyên vật liệu trực tiếp	50.000	
Có 152	Nguyên vật liệu		50.000

KẾ TOÁN XUẤT KHO NGUYÊN VẬT LIỆU

Nghiệp vụ 5

Xuất kho vật liệu phụ dùng cho sản xuất sản phẩm 5.000, quản lý phân xưởng 200

Nợ 621	Nguyên vật liệu trực tiếp	5.000	
Nợ 627	Chi phí sản xuất chung	200	
Có 152	Nguyên vật liệu		5.200

KẾ TOÁN XUẤT KHO NGUYÊN VẬT LIỆU

Nghiệp vụ 6

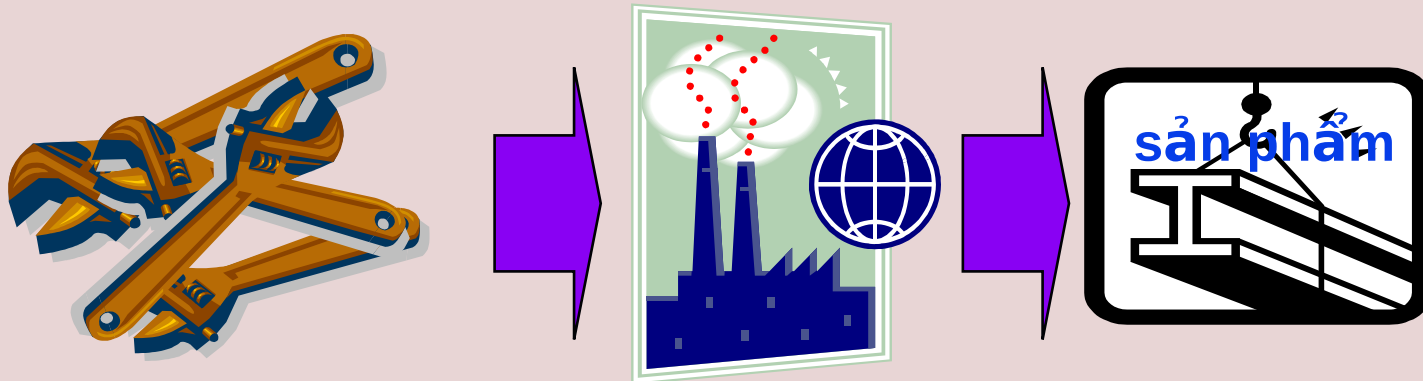
Xuất nhiên liệu dùng cho sản xuất sản phẩm 4.000, quản lý phân xưởng 500

Nợ 621	Nguyên vật liệu trực tiếp	4.000	
Nợ 627	Chi phí sản xuất chung	500	
Có 152	Nguyên vật liệu		4.500

KẾ TOÁN CÔNG CỤ DỤNG CỤ

Công cụ dụng cụ là tư liệu lao động không đủ điều kiện tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng để ghi nhận là tài sản cố định

Công cụ dụng cụ có thể tham gia **nhiều chu kỳ sản xuất** nên giá trị của chúng được **phân bổ** một lần hoặc nhiều lần vào chi phí sản xuất trong kỳ.

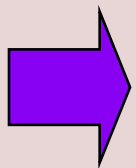


KẾ TOÁN NHẬP KHO CÔNG CỤ DỤNG CỤ

Nghiệp vụ 7

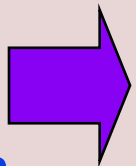
Mua một số công cụ dụng cụ nhập kho chưa trả tiền người bán là 5.500 bao gồm thuế là 500. Chi phí vận chuyển (bao gồm thuế VAT đầu vào 5%) phải trả cho người vận chuyển là 420.

Giá
mua



Nợ 153	Công cụ dụng cụ	5.000
Nợ 133	VAT được khấu trừ	500
Có 331	Phải trả người bán	5.500

Chi phí
vận
chuyển



Nợ 153	Công cụ dụng cụ	400
Nợ 133	VAT được khấu trừ	20
Có 331	Phải trả người bán	420

KẾ TOÁN NHẬP KHO CÔNG CỤ DỤNG CỤ

Nghiệp vụ 8

Thanh toán cho người bán và tiền công vận chuyển ở nghiệp vụ 7 bằng tiền mặt.

Nợ 331	Phải trả người bán	5.920	
Có 111	Tiền mặt		5.920

KẾ TOÁN XUẤT KHO CÔNG CỤ DỤNG CỤ

Nghiệp vụ 9

Xuất kho công cụ dụng cụ trị giá 200 cho bộ phận quản lý phân xưởng

Nợ 627	Chi phí sản xuất chung	200
Có 153	Công cụ dụng cụ	200

KẾ TOÁN XUẤT KHO CÔNG CỤ DỤNG CỤ

Nghiệp vụ 10

Xuất kho công cụ dụng cụ trị giá 5.000 cho bộ phận quản lý phân xưởng và phân bổ dần trong 10 tháng

Nợ 142	Chi phí trả trước	5.000	
Có 153	Công cụ dụng cụ		5.000

Nợ 627	Chi phí sản xuất chung	500	
Có 142	Chi phí trả trước		500
	(5.000 / 10 tháng = 500)		

KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

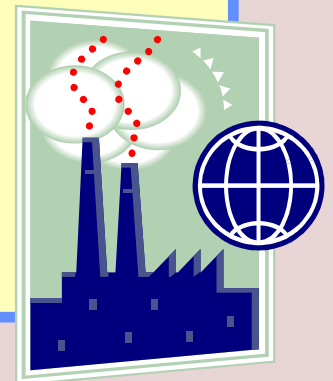
Tài sản cố định hữu hình: tài sản có hình thái **vật chất** do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh thỏa các điều kiện:

- Chắc chắn thu được **lợi ích kinh tế** trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;

- Nguyên giá xác định **tin cậy**

- Thời gian sử dụng ước tính trên **1 năm**

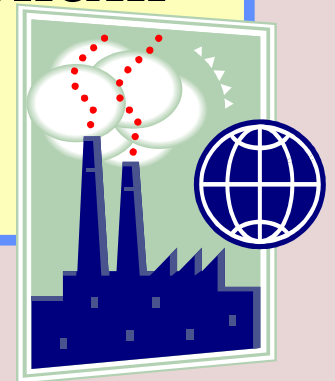
- Đủ tiêu chuẩn giá trị **từ 10 triệu trở lên**



KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định hữu hình bao gồm:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải
- Thiết bị dụng cụ quản lý
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm
- Tài sản cố định hữu hình khác.



KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

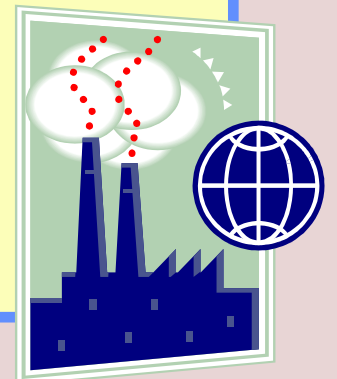
Tài sản cố định vô hình: tài sản không có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ thỏa các điều kiện:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;

- Nguyên giá xác định tin cậy

- Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm

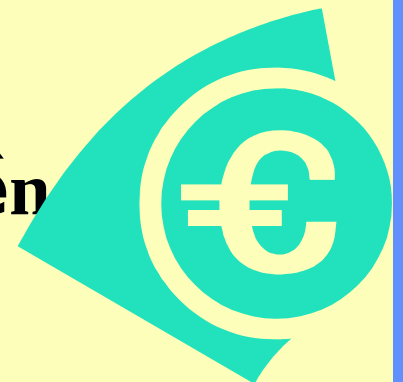
- Đủ tiêu chuẩn giá trị từ 10 triệu trở lên



KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất
- Quyền phát hành
- Bản quyền, bằng sáng chế
- Nhãn hiệu hàng hóa
- Phần mềm máy vi tính
- Giấy phép và giấy phép nhượng quyền
- Tài sản cố định khác.



KẾ TOÁN KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Khấu hao Tài sản cố định là phương pháp phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá tài sản cố định vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian sử dụng tài sản cố định.

Nguyên giá phân bổ phù hợp nguyên tắc doanh thu **phù hợp** chi phí.

Trong quá trình sử dụng, thời gian sử dụng tài sản sẽ giảm do hao mòn, hư hỏng, lỗi thời.

Quyền sử dụng đất **vô hạn** không trích khấu hao

KẾ TOÁN KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Các yếu tố để tính khấu hao:

Nguyên giá: Toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Thời gian sử dụng hữu ích: là thời gian TSCĐ phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Giá trị có thể thu hồi: là giá trị ước tính thu được trong tương lai từ việc sử dụng tài sản, bao gồm cả giá trị thanh lý của chúng

KẾ TOÁN KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

3 phương pháp khấu hao:

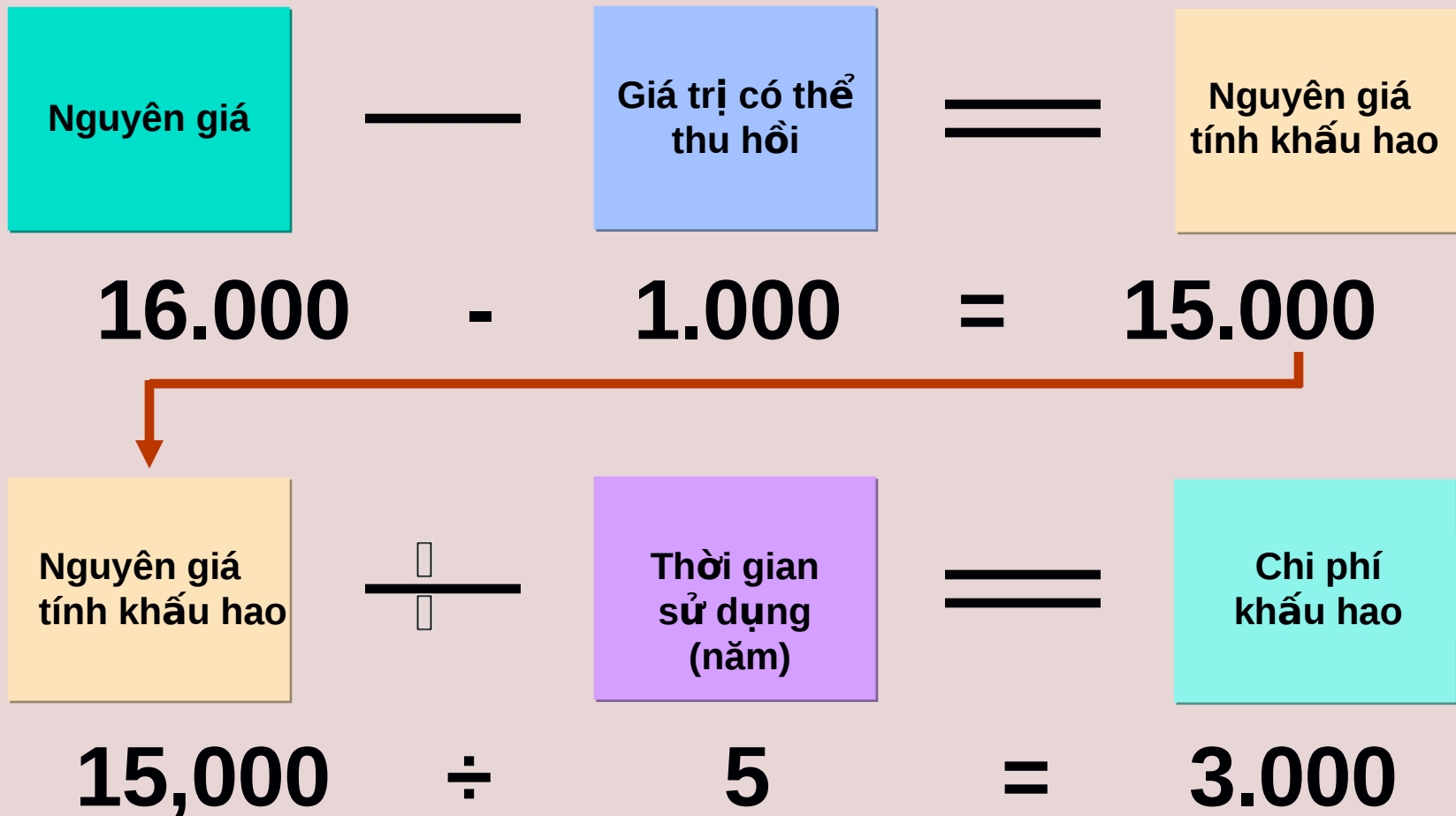
1. Khấu hao đường thẳng

2. Khấu hao theo số dư giảm dần

3. Khấu hao theo số lượng sản phẩm

KHẤU HAO ĐƯỜNG THẲNG

Công thức tính chi phí khấu hao đường thẳng hàng năm :
Nguyên giá tính khấu hao / Thời gian sử dụng ước tính (năm)



KHẤU HAO THEO SỐ DƯ GIẢM DẦN CÓ ĐIỀU CHỈNH

Không giống phương pháp khấu hao khác, giá trị có thể thu hồi không cần phải xác định khi tính khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh.

Chi phí
khấu hao

==

Giá trị còn lại
tài sản
cố định

X

Tỷ lệ
khấu hao
nhanh

100

==

1.000

X

20%

Tỷ lệ
khấu hao
nhanh

==

Tỷ lệ khấu
hao theo
đường thẳng

X

Hệ số
điều chỉnh
(1,5 - 2 - 2,5)

20%

==

10%

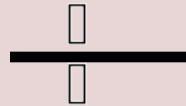
X

2

KHẤU HAO THEO SỐ LƯỢNG SẢN PHẨM

Theo **phương pháp số lượng sản phẩm**, **1** xác định sản lượng theo công suất thiết kế trong toàn bộ thời gian sử dụng tài sản, **2** Số lượng, khối lượng sản phẩm thực tế sản xuất hàng tháng, hàng năm của tài sản cố định, và **3** chi phí khấu hao/đơn vị sản lượng theo công suất thiết kế.

Nguyên giá
tính
khấu hao



Tổng sản
lượng theo
công suất
thiết kế



Nguyên giá
tính
khấu hao
đơn vị

$$\text{\$12,000} \div 100,000 \text{ SP} = \text{\$0.12}$$

Nguyên giá
tính
khấu hao
đơn vị



Sản lượng
thực hiện
trong kỳ



Chi phí
khấu hao

$$\text{\$0.12} \times 15,000 \text{ SP} = \text{\$1,800}$$

KẾ TOÁN KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Nghiệp vụ 10

Trích khấu hao tài sản cố định hữu hình tại phân xưởng trong tháng là 11.000, tài sản cố định hữu hình tại phòng bán hàng là 500, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 300 đưa vào chi phí sản xuất, kinh doanh

Nợ 627	Chi phí sản xuất chung	11.000	
Nợ 641	Chi phí bán hàng	500	
Nợ 642	Chi phí quản lý DN	300	
Có 214	Hao mòn lũy kế TSCĐ		11.800

KẾ TOÁN SỬA CHỮA TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Sửa chữa thường xuyên mang tính **bảo dưỡng**, là sửa chữa bộ phận không quan trọng của TSCĐ, thời gian sửa chữa ngắn, chi phí không lớn, nên chi phí phát sinh được ghi vào **chi phí sản xuất trong kỳ**.

Sửa chữa lớn mang tính **phục hồi**, là việc thay thế những bộ phận, chi tiết hư hỏng, nếu không thay thế, sửa chữa thì TSCĐ sẽ không hoạt động hoặc hoạt động không bình thường. Thời gian sửa chữa dài, chi phí lớn. Toàn bộ chi phí tập hợp tại **Tài khoản Xây dựng cơ bản dở dang-2413**, sau khi hoàn thành được chuyển vào **Chi phí trả trước – 242** hoặc **Tài sản cố định - 211**

KẾ TOÁN SỬA CHỮA TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Nghiệp vụ 11

Xuất phụ tùng thay thế để sửa chữa thường xuyên máy móc ở phân xưởng sản xuất là 600

Nợ 627	Chi phí sản xuất chung	600
Có 152	NVL-Phụ tùng thay thế	600

KẾ TOÁN SỬA CHỮA TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Nghiệp vụ 12

**Xuất phụ tùng thay thế để sửa chữa TSCĐ
40.000**

Nợ 241	Chi phí XDCB dở dang	40.000
Có 152	NVL-Phụ tùng thay thế	40.000

KẾ TOÁN SỬA CHỮA TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Nghiệp vụ 13

Xuất công cụ dụng cụ ra phục vụ cho công việc sửa chữa 5.000

Nợ 241	Chi phí XD CB dở dang	5.000	
	Có 153	Công cụ dụng cụ	5.000

KẾ TOÁN SỬA CHỮA TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Nghiệp vụ 14

Trích lương phải trả cho công nhân sửa chữa TSCĐ là 5.000

Nợ 241	Chi phí XDCB dở dang	5.000	
	Có 334	Lương phải trả CNV	5.000

KẾ TOÁN SỬA CHỮA TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Nghiệp vụ 15

Trích các khoản theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ) là 950

Nợ 241	Chi phí XDCB dở dang	950	
	Có 338	Phải trả khác	950

KẾ TOÁN SỬA CHỮA TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Nghiệp vụ 16

Chi 5.000 tiền mặt để trả cho các chi phí khác phát sinh trong quá trình sửa chữa

Nợ 241	Chi phí XD/CB dở dang	5.000	
	Có 111	Tiền mặt	5.000

KẾ TOÁN SỬA CHỮA TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Nghiệp vụ 17

Công việc sửa chữa lớn hoàn thành, bàn giao đưa TSCĐ vào hoạt động, kế toán quyết toán chi phí phát sinh thực tế và phân bổ dần trong 30 tháng

Nợ 242	Chi phí trả trước dài hạn	55.950	
	Có 241	Chi phí XD CB dở dang	55.950

KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG

Chi phí lương bao gồm:

Chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân viên quản lý sản xuất

Chi phí nhân viên bán hàng

Chi phí nhân viên quản lý doanh nghiệp

KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG

Tiền lương: là phần thù lao lao động được biểu hiện bằng tiền mà doanh nghiệp trả cho người lao động.

Các khoản trích theo lương bao gồm:

- **Bảo hiểm xã hội: trích 22%** trên tổng quỹ lương cấp bậc và phụ cấp của nhân viên, trong đó **doanh nghiệp chịu 16%, nhân viên chịu 6%**
- **Bảo hiểm y tế trích 4,5%** trên tổng quỹ lương thực tế của nhân viên, trong đó **doanh nghiệp chịu 3%, nhân viên chịu 1,5%**
- **Kinh phí công đoàn: trích 2%**
- **Bảo hiểm thất nghiệp 2%** Dn chịu 1%, người LD chịu 1%

KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG

Khoản trích theo lương

Các khoản theo lương	Trích theo lương đưa vào chi phí	Trừ lương nhân viên	Cộng
BHXH	16%	6%	22%
BHYT	3%	1,5%	4,5%
KPCĐ	2%	-	2%
BHTN	1%	1%	2%
Cộng	22%	8,5%	30,5%

KẾ TOÁN LƯƠNG VÀ TRÍCH THEO LƯƠNG

Nghiệp vụ 18

Ứng lương kỳ 1 cho công nhân viên 16.000 bằng tiền mặt

Nợ 334	Lương phải trả CNV	16.000	
	Có 111	Tiền mặt	16.000

KẾ TOÁN LƯƠNG VÀ TRÍCH THEO LƯƠNG

Nghiệp vụ 19

Cuối tháng, kế toán xác định tiền lương phải trả công nhân viên như sau:

- Công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm: 28.000**
- Nhân viên quản lý phân xưởng: 7.000**

Nợ 622	Chi phí nhân công trực tiếp	28.000	
Nợ 627	Chi phí sản xuất chung	7.000	
Có 334	Lương phải trả CNV		35.000

KẾ TOÁN LƯƠNG VÀ TRÍCH THEO LƯƠNG

Nghiệp vụ 20

Thanh toán lương kỳ 2 cho công nhân viên bằng tiền mặt là 16.900

Nợ 334	Lương phải trả CNV	16.900	
Có 111	Tiền mặt		16.900

KẾ TOÁN LƯƠNG VÀ TRÍCH THEO LƯƠNG

Nghiệp vụ 21

Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo quy định

Các bộ phận	Lương tháng	Trích vào chi phí			Trừ lương		Tổng trích
		BHXH	BHYT	KPCĐ	BHXH	BHYT	
Công nhân trực tiếp sx	28.000	4.200	560	560	1.400	280	7.000
Nhân viên quản lý PX	7.000	1.050	140	140	350	70	1.750
Cộng	35.000	5.250	700	700	1.750	350	8.750

6.650

2.100

KẾ TOÁN LƯƠNG VÀ TRÍCH THEO LƯƠNG

Nghiệp vụ 21

Nợ 334	Lương phải trả CNV	2.100	
Nợ 622	Chi phí nhân công trực tiếp	5.320	
Nợ 627	Chi phí sản xuất chung	1.330	
Có 338	Chi phí phải trả khác		8.750

KẾ TOÁN LƯƠNG VÀ TRÍCH THEO LƯƠNG

Nghiệp vụ 22

Nộp bảo hiểm xã hội năm trước là 30.000 bằng tiền gửi ngân hàng

Nợ 338	Phải trả khác	30.000	
Có 112	Tiền gửi ngân hàng		30.000

KẾ TOÁN LƯƠNG VÀ TRÍCH THEO LƯƠNG

Nghiệp vụ 23

Chi 1.000 bằng tiền mặt cho hoạt động công đoàn tại đơn vị từ nguồn kinh phí công đoàn giữ lại

Nợ 338	Phải trả khác	1.000	
Có 111	Tiền mặt		1.000

KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT

$$\text{Tổng chi phí sản xuất} = 621 + 622 + 627$$

Kế toán kết chuyển chi phí sản xuất để tính giá thành:

Nợ 154	Chi phí SXKD dở dang	113.650	
Có 621	Chi phí NVL trực tiếp		59.000
Có 622	Chi phí nhân công trực tiếp		33.320
Có 627	Chi phí sản xuất chung		21.330

TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Giá thành
sản phẩm

=

Chi phí sản
xuất dở dang
đầu kỳ

+

Chi phí sản
xuất phát
sinh trong kỳ

-

Chi phí sản
xuất dở dang
cuối kỳ

$$120.000 = 10.825 + 113.650 - 4.475$$

Nợ 155

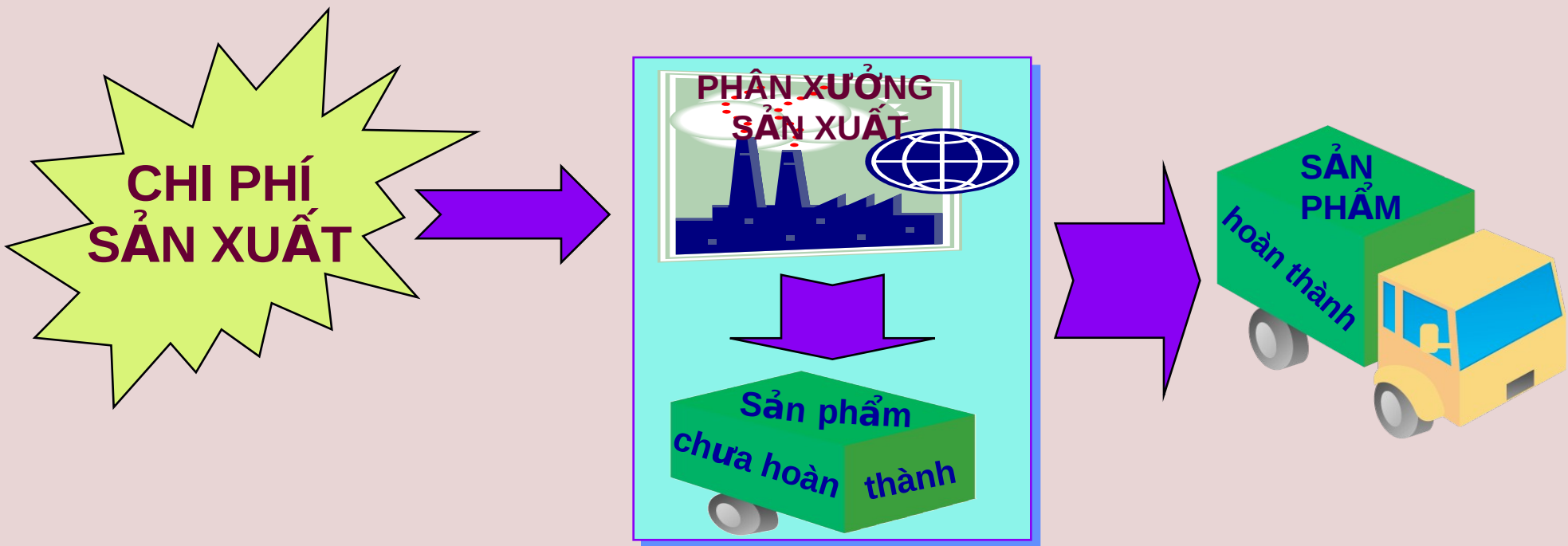
Thành phẩm

120.000

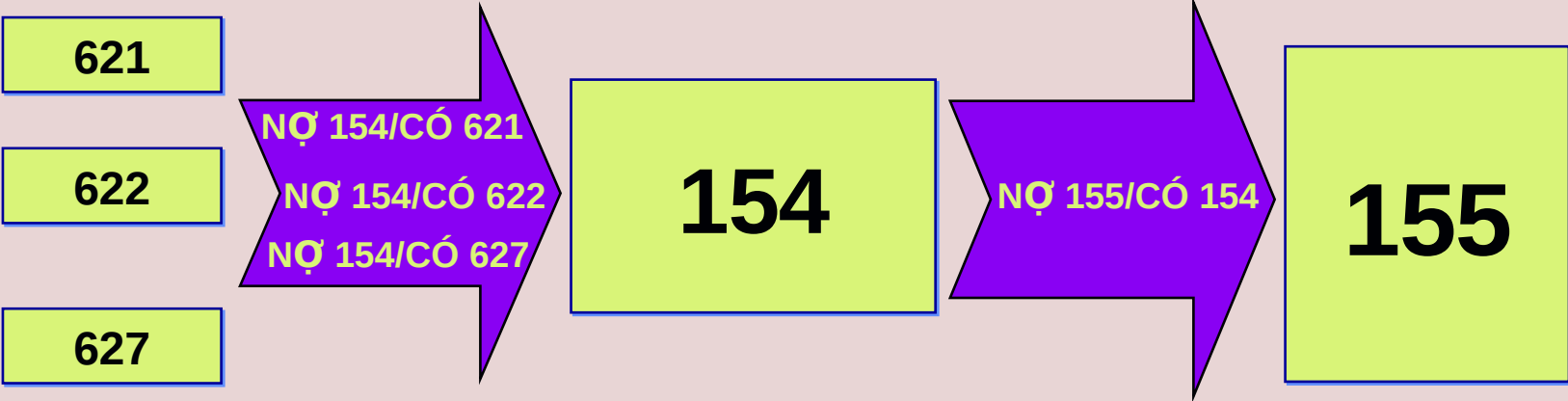
Có 154

Chi phí SXKD dở dang

120.000



QUY TRÌNH SẢN XUẤT



QUY TRÌNH KẾ TOÁN SẢN XUẤT

KẾ TOÁN TIÊU THỤ SẢN PHẨM

Thành phẩm được xem là tiêu thụ nếu thỏa **5 điều kiện**:



- Chuyển giao **phần lớn rủi ro và lợi ích** gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

KẾ TOÁN TIÊU THỤ SẢN PHẨM

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: toàn bộ số tiền thu được hoặc sẽ thu được từ giao dịch.

Chiết khấu thương mại: khoản tiền giảm trừ doanh thu do người mua hàng hóa, dịch vụ mua với khối lượng lớn

Hàng bán bị trả lại: Trị giá sản phẩm, dịch vụ bị khách hàng trả

lại do nguyên nhân vi phạm cam kết, hợp đồng; hàng kém phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Giảm giá hàng bán: Khoản giảm trừ trên giá bán cho số hàng hóa, dịch vụ đã bán kém phẩm chất hoặc không đúng theo quy định của hợp đồng kinh tế



KẾ TOÁN TIÊU THỤ SẢN PHẨM

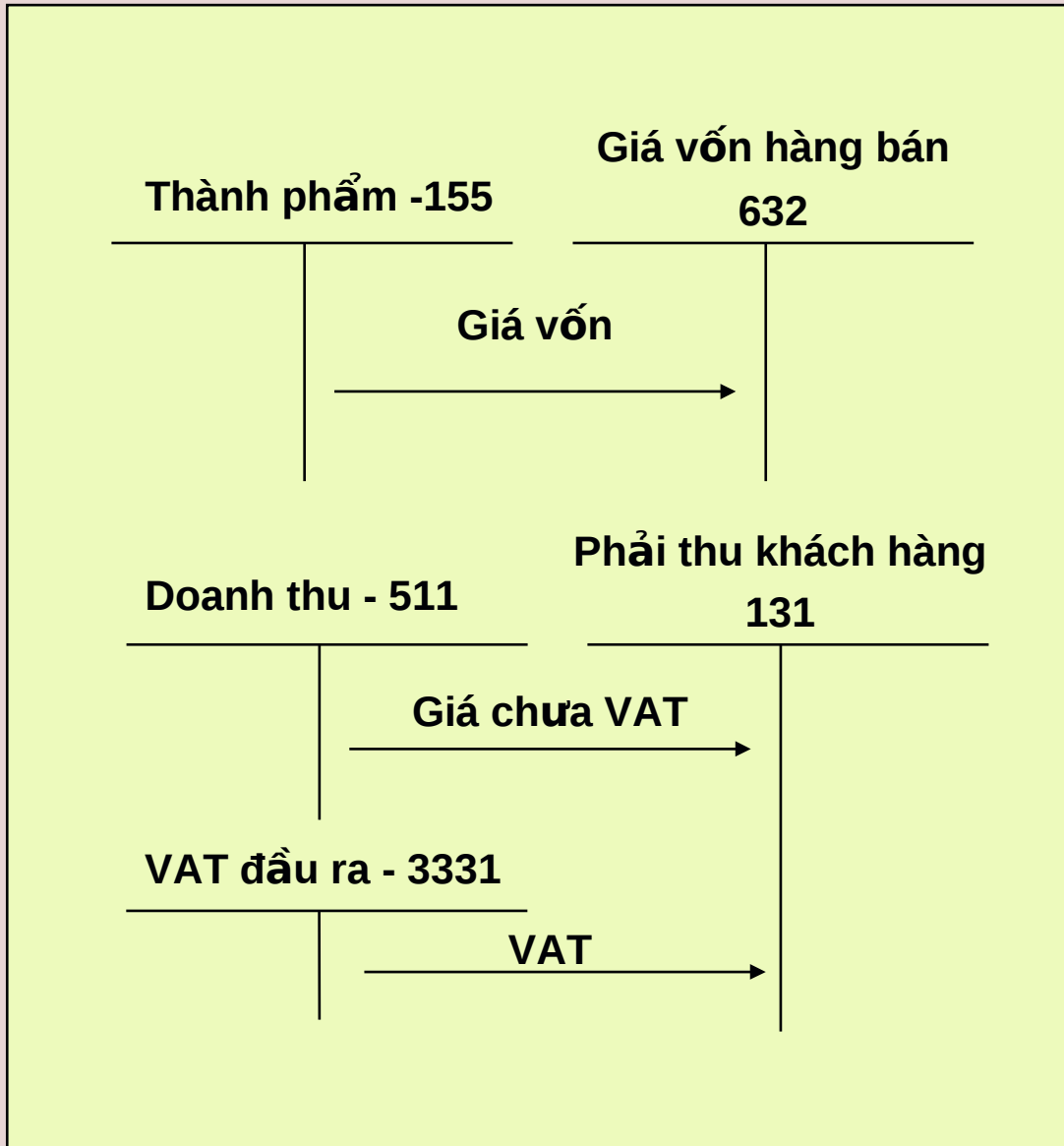
Giá vốn hàng bán : chi phí sản xuất kết tinh trong sản phẩm được bán ra trong kỳ.

Chi phí bán hàng: chi phí bỏ ra trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ như chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, bảo hành hàng hóa...

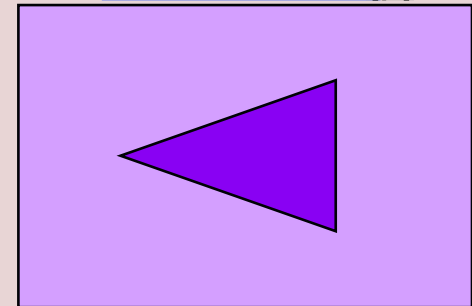
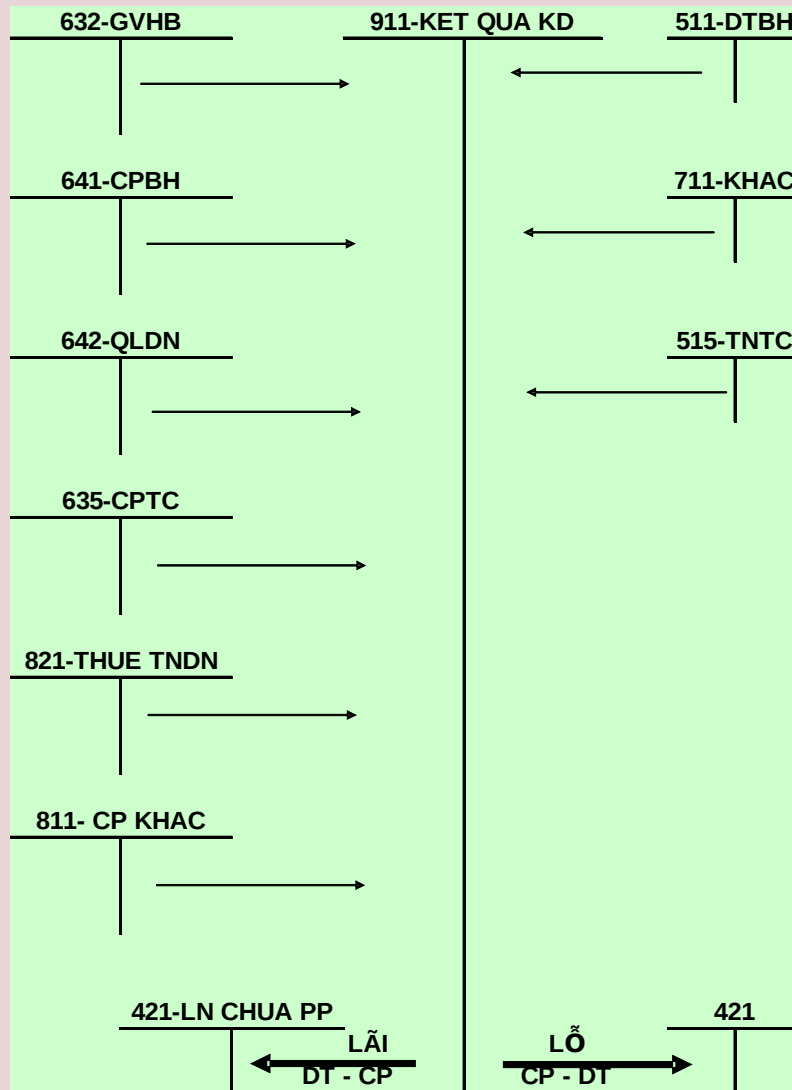
Chi phí quản lý doanh nghiệp: chi phí quản lý chung liên quan đến hoạt động quản lý doanh nghiệp như chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý, văn phòng; chi phí văn phòng như vật liệu, công cụ dụng cụ, khấu hao sửa chữa tài sản cố định dùng cho bộ phận quản lý, dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài như điện, nước, điện thoại; chi phí khác như chi phí tiếp khách, tổ chức hội nghị...



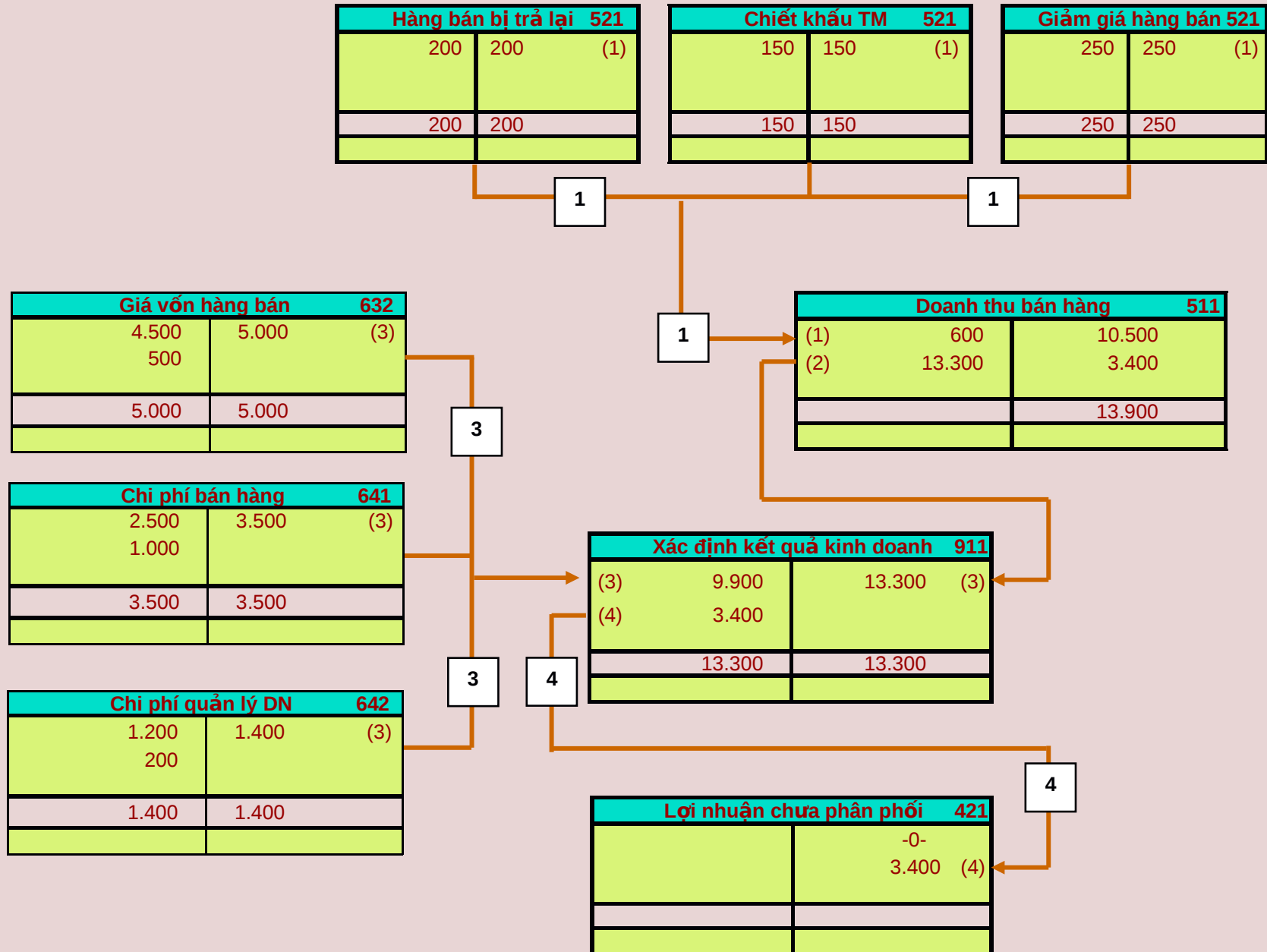
Tiêu th
\$ n ph m



KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH



KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH



SƠ ĐỒ - QUY TRÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

